TÒA ÁN NHÂN DÂNCẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 644/2023/HC-PT
Ngày: 03-8-2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 876/2022/TLPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1688/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Văn X, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng L, Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số E T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Minh H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Văn Đ – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Lê D – Phó Giám đốc Trung tâm P (có mặt).

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Phạm Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 04/01/2022 và lời trình bày của đại diện người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung:

Phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, ông X là người đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Ông X có nhận được Quyết định số 5509/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất của ông X. Ông X hoàn toàn không đồng ý với quyết định trên của UBND huyện Đ vì việc chi hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất cho phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 do ông X quản lý sử dụng chưa thỏa đáng. Do trường hợp của ông X phải được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Ngày 04/01/2021 ông X làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi.

Ngày 23/12/2021 ông X nhận được Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ với nội dung bác đơn khiếu nại của ông X về khiếu nại yêu cầu UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, trường hợp UBND huyện thu hồi đất thì yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do nội dung khiếu nại không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Nay ông X khởi kiện yêu cầu:

Hủy Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông X, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư. Bởi đất của ông X sử dụng ổn định, lâu dài, trong thời gian sử dụng đất phải tôn tạo đất chống ngập, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất của nông trường quản lý.

Tại Văn bản số 5245/UBND-NC ngày 20 tháng 5 năm 2022 của người bị kiện Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An có nội dung như sau:

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông X, đất tọa lạc tại thị trấn H: Vấn đề này chủ tịch UBND huyện Đ giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021. Việc Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 là đúng theo quy định của pháp luật, bởi vì: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ thì trường hợp của ông X sử dụng đất công (nhận khoán đất nông trường mía) của Nhà nước, không đủ điều kiện cấp giấy. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì Nhà nước không bồi thường về đất.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư của ông X thì qua kết quả đối chiếu bản đồ địa chính cũ (bản đồ 299) thể hiện diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thị trấn H thuộc Nông trường mía H cũ. Đây là đất công do Nhà nước quản lý.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư là không có cơ sở xem xét, giải quyết, bởi vì:

Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của ông X không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó trường hợp của ông X không đủ điều kiện bồi thường về đất.

Chi phí ổn định cuộc sống: Trường hợp của ông X sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông X không được hỗ trợ ổn định đời sống.

Chuyển đổi nghề nghiệp: Trường hợp của ông X sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông X không được hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

Tái định cư: Trường hợp của ông X sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông X không được hỗ trợ tái định cư.

Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất đối với ông X thì được xem xét hỗ trợ theo Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: người bị kiện giữ nguyên ý kiến tại văn bản số 5245/UBND-NC ngày 20 tháng 6 năm 2022. Yêu cầu của người khởi kiện là không có sơ sở xem xét.

Người đại diện của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An trình bày:

Các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An nằm trong dự án quỹ đất sạch 200ha

trên địa bàn thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Nguồn gốc đất ông X sử dụng là đất công của Nông trường mía Hiệp H1 do Nhà nước quản lý nên không đủ điều kiện được xem xét bồi thường như trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An đã thực hiện hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất đúng quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn X về việc yêu cầu:

Hủy Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn X, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2022 người khởi kiện ông Phạm Văn X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Phạm Văn X có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Nguyễn Hoàng L trình bày: Luật sư giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì ông X đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Đ chưa cấp. Diện tích đất mà ông X yêu cầu không còn là đất của Nông trường mía H, mà đất đã được giao cho Ủy ban nhân dân huyện sau đó Ủy ban nhân dân huyện giao đất cho người dân sử dụng. Thời hạn ký khế ước là 7 năm, trong 7 năm là giống như giao đất có thu tiền sử dụng, sau 7 năm Nhà nước không ban hành quyết định nào mới nên đã mặc nhiên giao cho người dân sử dụng đến ngày hôm nay. Mong Hội

đồng xem xét buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ thực hiện bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phạm Văn T đồng ý và không có ý kiến bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Trương Văn Đ trình bày: Xin giữ nguyên quan điểm như đã trình bày xuyên suốt từ cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông X, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê D đồng ý với quan điểm của người bị kiện, không có trình bày bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hành chính 2015 và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên cũng phân tích toàn bộ các chứng cứ có thể hiện trong hồ sơ vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn X, tại phiên tòa phúc thẩm người có kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Người khởi kiện ông Phạm Văn X yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông X, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư.

[2.2] Xét nguồn gốc đất:

Người khởi kiện cho rằng: Nguồn gốc diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là do ông X mua lại khế ước của các ông Trần Ngọc C năm 2001, Võ Văn H2 năm 2000 và Nguyễn Công Đ1 năm 2011. Ông X sử dụng ổn định các thửa đất trên đến

nay. Vì thế, khi thu hồi đất thì UBND huyện Đ phải ban hành Quyết định thu hồi đất. Và phần đất trên ông X sử dụng ổn định lâu dài nên đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi thu hồi UBND huyện Đ chỉ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất là chưa thỏa đáng mà phải được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người bị kiện UBND huyện Đ cho rằng: Diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H có nguồn gốc là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý).

Như vậy, qua lời trình bày của các đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà thì các đương sự đã thống nhất với nhau diện người khởi kiện cho rằng nguồn gốc diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H do ông X quản lý sử dụng có nguồn gốc là của Nông trường mía H.

Hội đồng xét xử xét thấy, diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H do ông X mua lại khế ước có thời hạn do người khác thuê của Nhà nước để canh tác. Từ khi ông X canh tác đến nay ngoài khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ không ban hành bất kỳ văn bản nào về việc giao đất cho ông X sử dụng. Tuy nhiên, khế ước cho thuê đất được ký kết giữa UBND huyện Đ với những người bán khế ước cho ông X là khế ước có thời hạn, lẽ ra khi hết hạn khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ phải gia hạn khế ước cho thuê đất hoặc thu hồi lại đất cho thuê nhưng UBND huyện Đ không thực hiện những thủ tục trên và để người khởi kiện sử dụng diện tích đất này kéo dài đến nay. Nhưng không vì vậy mà người thuê đất của Nhà nước để sử dụng quá thời hạn thuê thì đất đó sẽ trở thành đất của người thuê đất.

Hơn nữa, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà để chứng minh mình sử dụng diện tích đất trên hợp pháp thì người khởi kiện chỉ cung cấp được khế ước cho thuê đất và người khởi kiện không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh sau khi ký khế ước cho thuê đất thì Cơ quan quản lý đất đai ban hành các văn bản giao đất cho người khởi kiện sử dụng. Từ những phân tích trên có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là đất công do Nhà nước quản lý.

[2.3] Xét yêu cầu UBND huyện Đ **phải ban hành Quyết định thu hồi đất:**

Do UBND tỉnh L có chủ trương thu hồi đất của Nông trường mía H tại thị trấn H giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất theo Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 và do có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên khi thu hồi UBND huyện Đ không ban hành Quyết định thu hồi đất mà chỉ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất đối với ông X là đúng quy định.

[2.4] Xét yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống:

[2.4.1] Đối với yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 thấy rằng:

Căn cứ Điều 76 của Luật Đất đai năm 2013 đã quy định:

1/ Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

a/ Đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất , trừ trường hợp đất nông nghiệp được Nhà nước giao hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này.

b/ Đất được Nhà nước giao cho tổ chức thuộc trường hợp có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn tiền sử dụng đất.

c/ Đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm; đất thuê trả tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất, trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thuê do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng.

d/ Đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.

e/ Đất nhận khoán để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

Như đã phân tích ở trên có cơ sở xác định diện tích mà ông X yêu cầu là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ vào quy định trên khi Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định:

Các trường hợp không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Người nhận khoán đất trong các nông trường, lâm trường, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, ban Q, ban Q1".

Như đã phân tích ở trên, có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ vào quy định trên thì diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

Nhà nước thu hồi đất không bồi thường về đất trong các trường hợp sau:

1.Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này;

……..

4. Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này.

Do có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H, khi thu hồi

không phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 và diện tích đất trên thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên căn cứ vào quy định trên thì Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường về đất.

Nhận định trên phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Long An lập ngày 20/5/2022 xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 trước khi thu hồi ông X là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Giấy cam kết bàn giao mặt bằng ngày 22/6/2018 có nội dung ông X đã nhận đủ tiền hỗ trợ và cam kết bàn giao mặt bằng theo thông báo của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Đ do ông X ký xác nhận, bản tường trình nguồn gốc đất ngày 15/9/2017 xác định các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 là đất công do Nhà nước quản lý, trước đây là đất nông trường mía Hiệp H1 do ông X ký xác nhận, sổ mục kê đất đai xác định các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 là đất công do Nhà nước quản lý.

Như vậy, qua phân tích trên có cơ sở xác định việc Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông X, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200ha là đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông X yêu cầu hủy Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất: Do có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ: khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật đất đai 2013 thì trường hợp của ông X không đủ điều kiện bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông xí về yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

[2.4.2] Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống: Do có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông X không được hỗ trợ ổn định đời sống. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống.

[2.4.3] Đối với yêu cầu chi phí chuyển đổi nghề nghiệp: Do có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông X không được hỗ trợ chi phí chuyển

đổi nghề nghiệp. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về yêu cầu hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

[2.4.4] Đối với yêu cầu hỗ trợ tái định cư: Do có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông X không được hỗ trợ tái định cư. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về yêu cầu hỗ trợ tái định cư.

[2.4.5] Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí di chuyển: Do có cơ sở xác định diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên trường hợp của ông X không được hỗ trợ chi phí di chuyển. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về yêu cầu hỗ trợ chi phí di chuyển.

[2.4.6] Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên dất, chi phí tôn tạo đất thì được xem xét hỗ trợ xong cho ông X theo Quyết định số 5509/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn X về việc Hủy Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông X, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha; Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện ông Phạm Văn X là người có kháng cáo nhưng không có cung cấp hay bổ sung thêm tình tiết chứng cứ nào mới để làm cơ sở cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng Hành chính năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn X. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn X về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 15797/QĐ-CT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn X, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 25.532 m^2 thuộc các thửa đất số 147, 152, 19, 20, 21, 22, 27, 41, 48 cùng tờ bản đồ số 02 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Văn X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hành chính phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001411 ngày 12/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
– TAND tỉnh Long An;
– VKSND tỉnh Long An;
– Cục THADS tỉnh Long An;
– Các đương sự (4);
– Lưu: Hồ sơ (2),VP (5), 16b (LTTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười